

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN XUÂN TRƯỜNG
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 18-5-2020

V/v: Ly hôn giữa chị D và anh H.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN XUÂN TRƯỜNG, TỈNH NAM ĐỊNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Phạm Văn Thung.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Chí Hợp;

Bà Đinh Thị Hồng Thom.

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thanh Xuân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Xuân Trường.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Trường tham gia phiên toà: Bà Mai Thị Thủy – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 11/2020/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 01 năm 2020 về việc “Ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 4 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Hoàng Thị D, sinh năm 1998; đăng ký thường trú: Xóm T, xã P, huyện X, tỉnh Nam Định; nơi ở hiện nay: Xóm T, xã X, huyện G, tỉnh Nam Định;

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Xuân H, sinh năm 1993; địa chỉ: Xóm T, xã P, huyện X, tỉnh Nam Định.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1977; địa chỉ: Xóm P, xã X, huyện G, tỉnh Nam Định.

4. *Người làm chứng:* Ông Hoàng Văn G, sinh năm 1973; địa chỉ: Xóm X, xã X, huyện G, tỉnh Nam Định.

(Có mặt chị D, ông G; anh H, chị M có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 19 tháng 12 năm 2019 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Hg Thị D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Xuân H tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định vào ngày 20/9/2017. Sau khi cưới, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến giữa năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn vợ chồng. Nguyên nhân là do tính tình, lối sống không hòa hợp, bất đồng quan điểm. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 9 năm 2019 đến nay, không quan tâm đến nhau. Nay chị xác định không còn tình cảm với anh H nên đề nghị được ly hôn anh Nguyễn Xuân H.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Nguyễn Thu H, sinh ngày 28/7/2018 hiện đang ở cùng anh H. Kể từ khi vợ chồng không chung sống cùng nhau, gia đình anh H không cho chị gặp con. Nay ly hôn, chị đề nghị được trực tiếp nuôi con, không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con. Hiện chị đang làm công nhân may tại Công ty TNHH may T&C, thu nhập bình quân hàng tháng là 6.500.000đ nên có đủ khả năng để nuôi dưỡng con chung.

Về tài sản chung, công nợ chung: Vợ chồng có 01 chiếc xe công nông mua mới tháng 6 năm 2018 với giá 55.000.000đ hiện anh H đang quản lý, sử dụng và còn nợ 01 phường tiền do chị Nguyễn Thị M làm chủ. Phường này bắt đầu từ ngày 10/5/2018 (âm lịch) có 25 suất, mỗi tháng mỗi suất nộp 2.000.000đ, nếu rút trước thì phải đóng thêm lãi là 300.000đ/suất/tháng kể từ tháng tiếp theo sau khi rút. Vợ chồng tham gia 01 suất nhưng nhờ bố đẻ chị là ông Hg Văn G đứng tên hộ, rút thứ 1 được 50.000.000đ để mua xe công nông. Tính đến nay còn phải tiếp tục theo trả 05 suất tương đương số tiền 11.500.000đ. Ngoài ra chị không yêu cầu chia tài sản hay khoản nợ nào khác. Nay chị đề nghị chia đôi giá trị xe công nông, mỗi người nhận $\frac{1}{2}$ tương đương 19.250.000đ, chị để anh H sở hữu xe, chị nhận giá trị thanh toán từ anh H. Về nghĩa vụ trả nợ phường, chị và anh H đều phải có trách nhiệm theo trả phường tương đương mỗi người 5.750.000đ. Chị nhận trách nhiệm trực tiếp theo trả hết cả 5 suất phường còn lại nhưng anh H phải có trách nhiệm thanh toán cho chị phần trách nhiệm của anh H.

Tại bản tự khai, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là anh Nguyễn Xuân H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Việc anh và chị Hoàng Thị D kết hôn, diễn biến cuộc sống chung như chị D trình bày là đúng. Vợ chồng chung sống không hạnh phúc. Nay chị D xin ly hôn, anh không nhất trí vì anh là người công giáo không được

phép ly hôn. Nếu chị D cương quyết ly hôn, anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung như chị D trình bày là đúng. Từ khi chị D bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở thì không về thăm con. Nếu ly hôn anh nhận nuôi con chung không yêu cầu chị D phải cấp dưỡng nuôi con vì chị D không xứng đáng được trực tiếp nuôi con. Hiện nay anh đang làm nghề tự do, thu nhập khoảng 15.000.000đ/tháng.

Về tài sản chung, nghĩa vụ về tài sản: Vợ chồng có 01 xe công nông tự chế hiện anh đang quản lý, sử dụng như chị D trình bày là đúng. Nguồn tiền mua xe là rút phưởng tiền do bố mẹ chị D vào hộ ở xã X, nhưng anh không biết cụ thể phưởng bao nhiêu người, đến nay phưởng này chưa kết thúc, vẫn đang phải theo trả. Anh không nhất trí với yêu cầu của chị D, anh vẫn sử dụng xe nhưng không thanh toán tiền cho chị D và không trả nợ phưởng tiền vì gia đình chị D không tôn trọng anh.

Tại bản tự khai, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị M trình bày: Vợ chồng chị D anh H có tham gia 01 phưởng tiền, nhờ ông Hoàng Văn G đứng tên hộ, anh chị đã rút phưởng, còn phải theo trả 05 suất như chị D trình bày là đúng. Nay chị D xin ly hôn anh H, chị yêu cầu chị D và anh H phải có trách nhiệm tiếp tục theo trả phưởng cho đến khi kết thúc. Chị nhất trí để chị D đứng ra nhận trách nhiệm theo trả.

Tại bản tự khai, người làm chứng là ông Hoàng Văn G trình bày: Vợ chồng ông có đứng tên hộ vợ chồng chị D, anh H tham gia phưởng tiền như chị D và chị M trình bày. Ngay sau khi rút được số tiền 50.100.000đ (rút thứ 1) vợ chồng ông đã trực tiếp giao số tiền này cho vợ chồng chị D, anh H mua xe công nông. Thực tế phưởng tiền này không liên quan gì đến vợ chồng ông nên vợ chồng chị D và anh H phải có trách nhiệm theo trả phưởng.

Kết quả định giá tài sản ngày 25/02/2020 như sau: 01 xe công nông giá trị còn lại là 38.500.000đ. Anh H trình bày giá trị còn lại của xe là cao nhưng không chứng minh được.

Kết quả xác minh thu thập chứng cứ như sau: Về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung như chị D và anh H trình bày là đúng. Vợ chồng anh chị đã sống ly thân nhau từ lâu. Con chung đang ở cùng anh H, khi anh H đi làm thì cháu H do mẹ anh H trông nom cùng với các cháu khác trong gia đình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Trường tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm

phán trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tại phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đối với các đương sự đều đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Hg Thị D đối với anh Nguyễn Xuân H; căn cứ các Điều 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình, giao con chung dưới 36 tháng tuổi là Nguyễn Thu H, sinh ngày 28/7/2018 cho chị Hoàng Thị D trực tiếp nuôi dưỡng, anh Nguyễn Xuân H không phải cấp dưỡng nuôi con và được quyền thăm nom con chung; căn cứ các Điều 37, 59, 60 Luật Hôn nhân và gia đình, giao cho anh H được quyền sở hữu 01 chiếc xe công nông là tài sản chung của vợ chồng và phải có trách nhiệm thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị xe là 19.250.000đ cho chị D; chị D và anh H mỗi người có trách nhiệm theo trả phường cho chị M số tiền là 5.750.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt, vì vậy Hội đồng xét xử tiến hành xử vắng mặt những người này là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Chị Hoàng Thị D và anh Nguyễn Xuân H kết hôn hợp pháp. Cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, phát sinh mâu thuẫn do tính tình lối sống không hòa hợp, bất đồng quan điểm, vợ chồng sống ly thân từ tháng 9 năm 2019 đến nay. Nay chị D xin ly hôn, anh H không nhất trí với lý do anh là người công giáo không được phép ly hôn. Căn cứ vào lời trình bày của anh H thì thấy anh đã thừa nhận vợ chồng chung sống không hạnh phúc, anh không nhất trí ly hôn không phải là anh có thiện chí muốn đoàn tụ, vun đắp hạnh phúc cùng chị D mà là lý do tôn giáo. Xét thấy, mục đích hôn nhân không đạt được, hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài nên căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị D đối với anh H.

[3] Về con chung: Chị D và anh H có 01 con chung là Nguyễn Thu H, sinh ngày 28/7/2018. Trong trường hợp ly hôn, cả chị D và anh H đều có nguyện vọng được trực tiếp nuôi con và không yêu cầu người kia cấp dưỡng. Chị D hiện làm công nhân công ty may, thu nhập bình quân 6.500.000đ/tháng, chị đã cung cấp cho Tòa án tài liệu chứng minh điều này, còn anh H trình bày làm công việc tự do thu nhập được 15.000.000đ/tháng nhưng lại không chứng minh được. Căn cứ vào thực tế con chung là con gái, còn nhỏ dưới 36 tháng tuổi, chị D có công

việc thu nhập ổn định nên Hội đồng xét xử giao con chung cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc là đảm bảo được điều kiện tốt nhất cho con chung phát triển và phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân gia đình. Ghi nhận sự tự nguyện của chị D về việc không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn. Anh H được quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung sau khi ly hôn mà không ai được cản trở.

[4] Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Chị D và anh H đều xác định anh chị có 01 xe công nông hiện anh H đang quản lý và 01 phường tiền đã rút nhưng chưa theo trả hết. Chị D yêu cầu chia đôi, chị nhận thanh toán giá trị để anh H sở hữu xe, đồng thời yêu cầu chia đôi số tiền phường vợ chồng còn phải theo trả là 11.500.000đ, chị nhận trách nhiệm theo trả tiền phường cho chị M. Anh H không nhất trí với những yêu cầu này của chị D với lý do gia đình chị D không tôn trọng anh. Như vậy có căn cứ để khẳng định chị D và anh H có tài sản chung là 01 xe công nông trị giá 38.500.000đ và 01 phường tiền đã rút nhưng chưa trả hết, anh chị không thống nhất được việc chia tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản. Xét yêu cầu của chị D là hợp pháp nên căn cứ vào các Điều 37, 59, 60 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu của chị D; giao cho anh H được quyền sở hữu 01 chiếc xe công nông là tài sản chung của vợ chồng và phải có trách nhiệm thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị xe là 19.250.000đ cho chị D, chị D và anh H mỗi người có trách nhiệm trả phường cho chị Nguyễn Thị M số tiền là 5.750.000đ. Do chị D và chị M nhất trí để chị D trực tiếp theo trả phường nên anh H phải có trách nhiệm thanh toán tiền chia tài sản và nghĩa vụ về tài sản cho chị D tổng là 25.000.000đ. Chị D có trách nhiệm thanh toán tiền phường cho chị M là 11.500.000đ.

[5] Về án phí: Nguyên đơn chị Hoàng Thị D phải nộp án phí ly hôn và án phí chia tài sản. Bị đơn anh Nguyễn Xuân H phải nộp án phí chia tài sản.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, các Điều 37, 59, 60, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự; khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; các điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý về sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Xử cho ly hôn giữa chị Hoàng Thị D và anh Nguyễn Xuân H.
2. Về con chung: Giao con chung là Nguyễn Thu H, sinh ngày 28/7/2018

cho chị Hoàng Thị D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của chị D không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con. Anh H được quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung sau khi ly hôn mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản, nghĩa vụ về tài sản:

Anh Nguyễn Xuân H được quyền sở hữu 01 xe công nông và có trách nhiệm thanh toán cho chị Hoàng Thị D số tiền chia tài sản chung là 19.250.000đ và nghĩa vụ trả nợ phường là 5.750.000đ, tổng là 25.000.000đ (hai mươi lăm triệu đồng).

Chị Hoàng Thị D được nhận số tiền 25.000.000đ (hai mươi lăm triệu đồng) từ anh Nguyễn Xuân H là tiền thanh toán chia tài sản chung và nghĩa vụ trả nợ phường.

Chị Hoàng Thị D có trách nhiệm thanh toán số tiền 11.500.000đ (mười một triệu năm trăm nghìn đồng) tiền phường cho chị Nguyễn Thị M.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động thi hành án) hoặc kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

4. Về án phí:

Chị Hoàng Thị D phải nộp án phí ly hôn là 300.000đ và 675.000đ tiền án phí chia tài sản khi ly hôn, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 5.700.000đ đã nộp theo Biên lai thu số 0001696 ngày 08/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Xuân Trường. Chị D được H lại số tiền 4.725.000đ (bốn triệu bảy trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Anh Nguyễn Xuân H phải nộp 675.000đ (sáu trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) tiền án phí chia tài sản.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn chị Hoàng Thị D được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn anh Nguyễn Xuân H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị M được quyền kháng trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND + VKSND tỉnh Nam Định;
- VKSND huyện Xuân Trường;
- Chi cục THADS huyện Xuân Trường;
- UBND xã P;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Thung